

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HMH)

## CTCP Hải Minh

Ngày 31/12/2024	14,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.2%	6.0%	11.8%

DT thuần 2024
108
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.6  34.2%

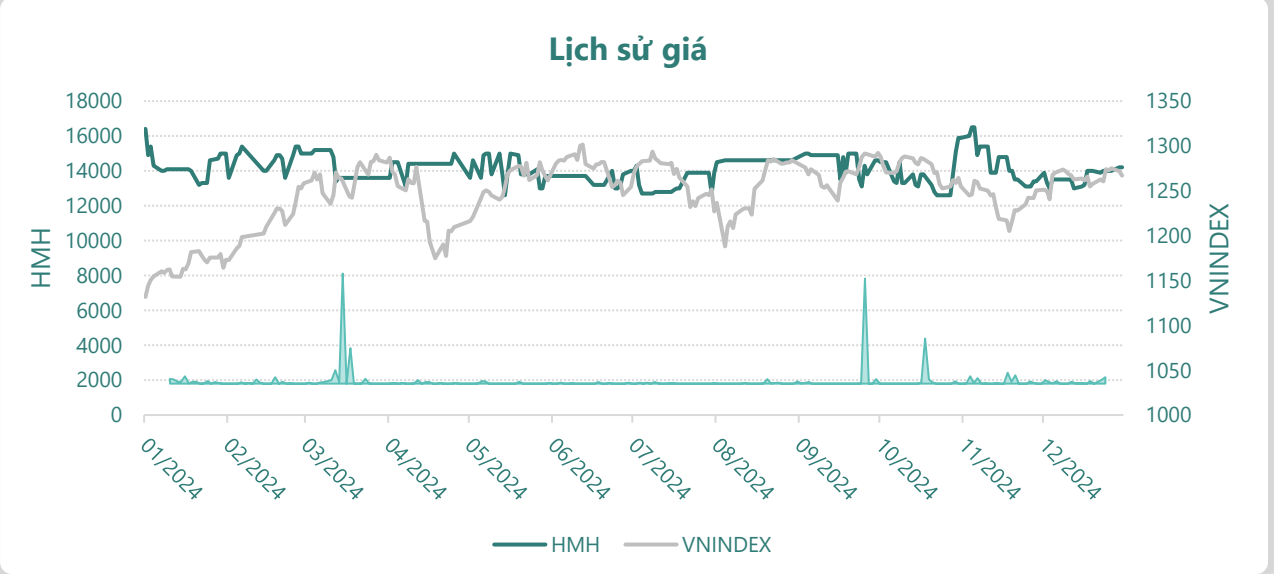
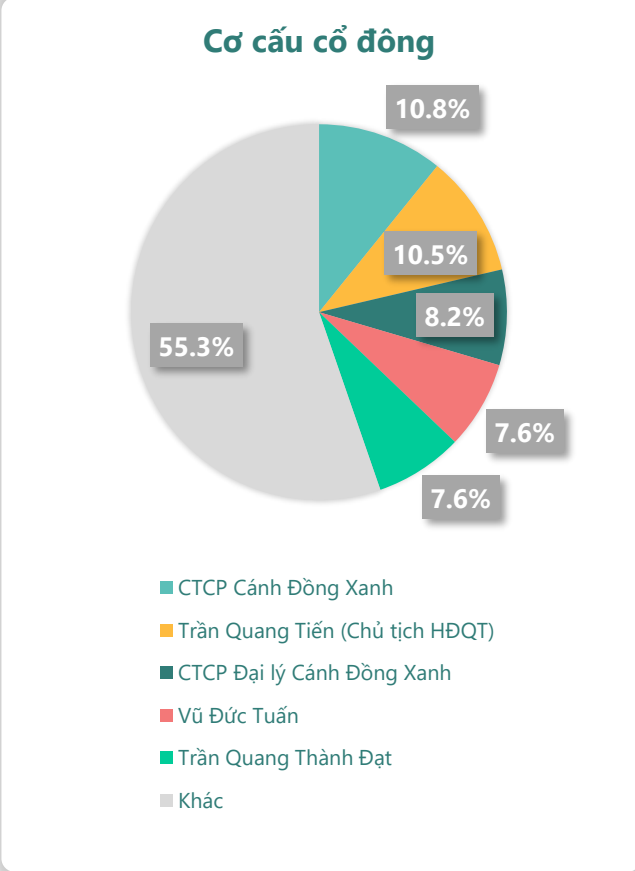
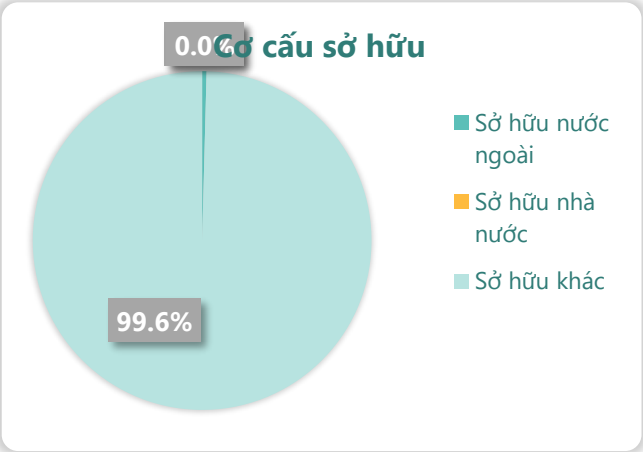
LN thuần 2024
20.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.8  1294%

LN sau thuế 2024
18.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.2  361%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
19.3%
YoY: +/-▲ 11.6%

ROE 2024
8.6%
YoY: +/-▲ 6.6%

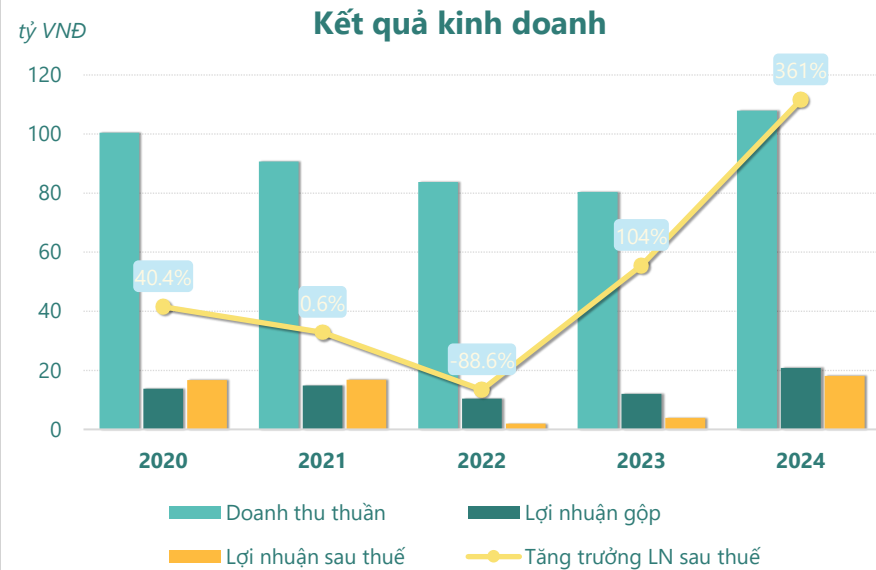
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,600 - 16,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	182
Số lượng CPLH (CP)	12,847,647
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,330
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(0.13)
EPS	1,402
P/E	10.1



Năm **2024**, **HMH** ghi nhận doanh thu thuần **107.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **18.11** tỷ đồng, lần lượt **tăng 34.2%** và **tăng 361%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.56%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

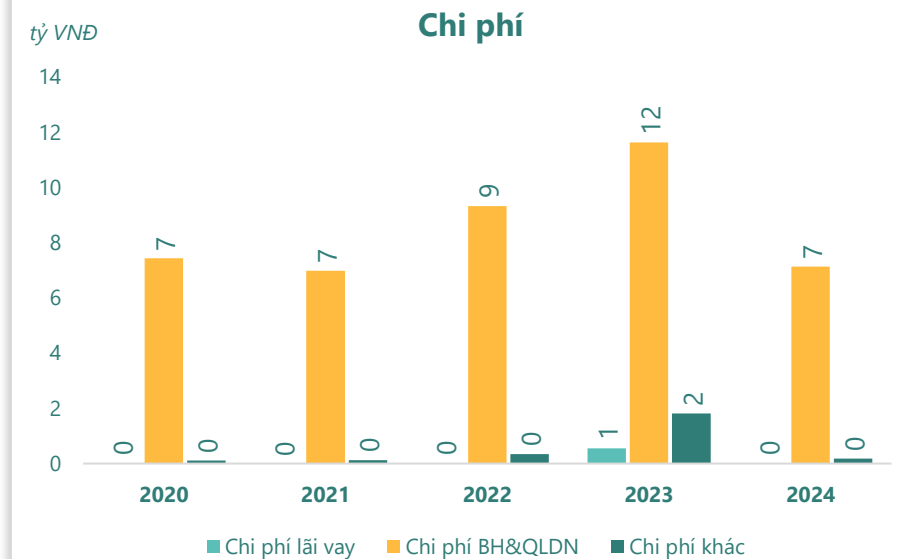
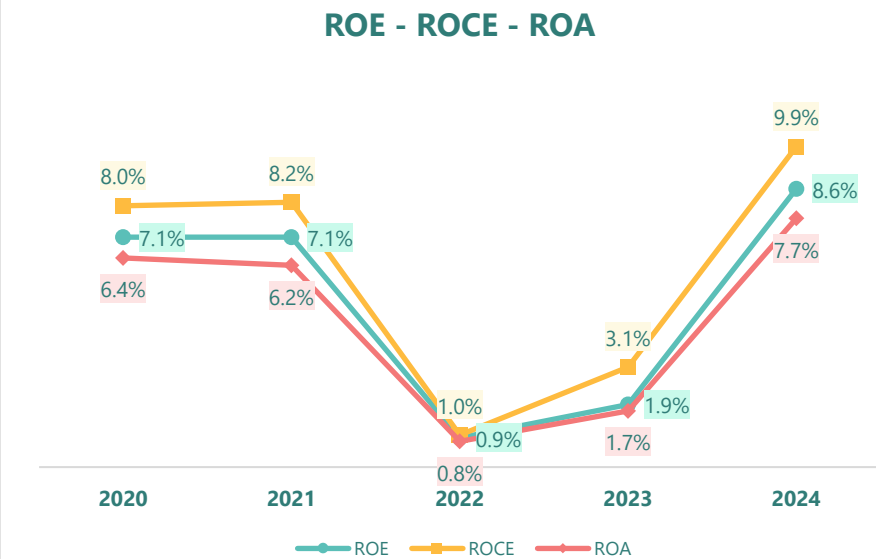
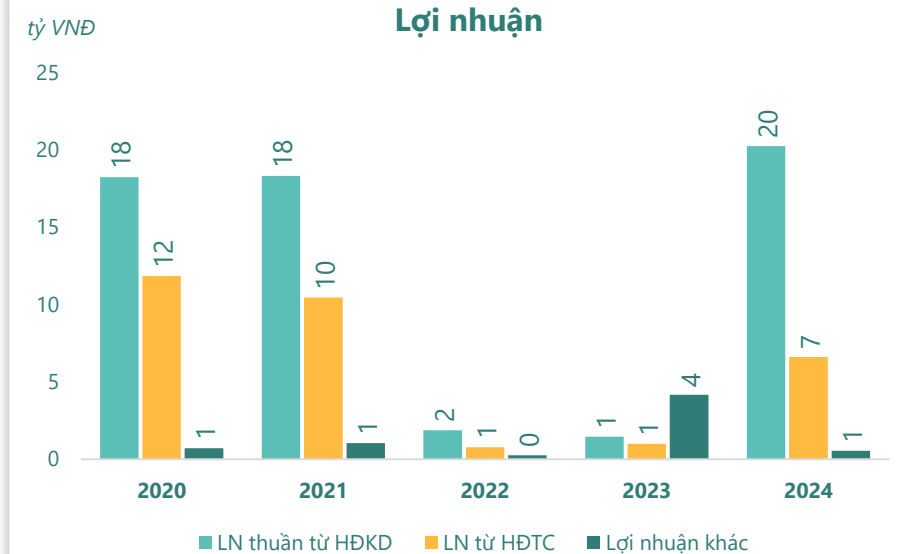
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **HMH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **20.23** tỷ đồng, **tăng lên 18.78** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.02 tỷ đồng) là 8.21 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.02** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **7.14** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.19** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của HMH năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.56%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

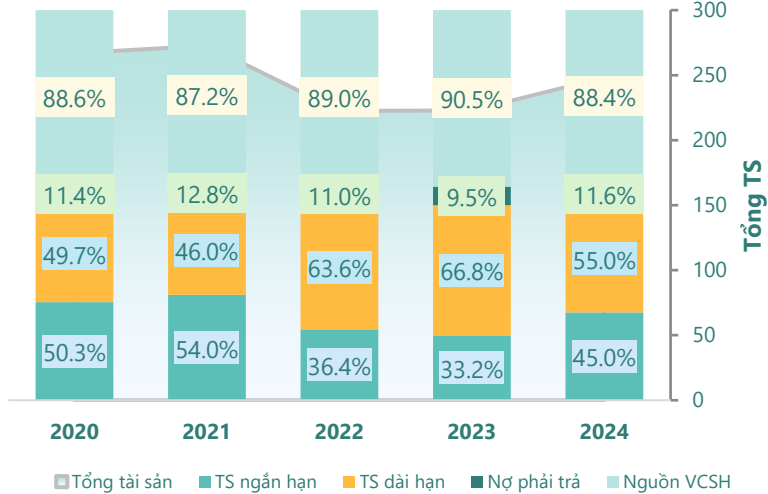


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

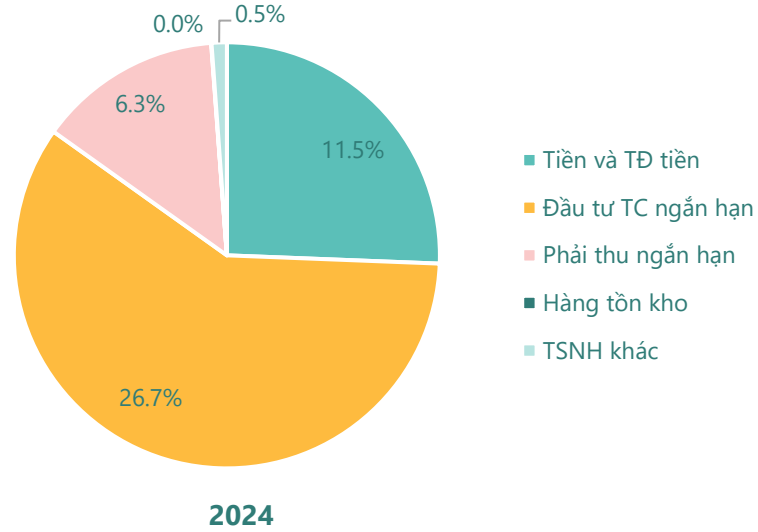
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

Tổng TS

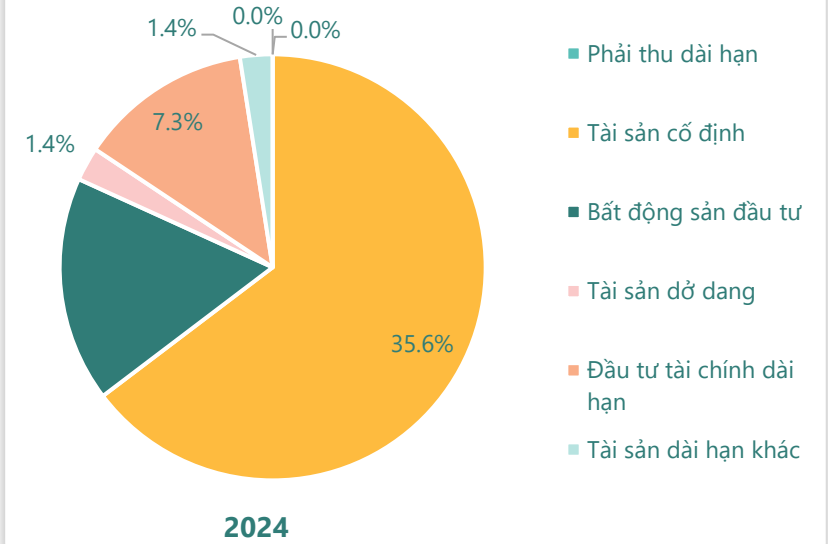


Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



2024

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2024

Tổng tài sản của **HMH** năm 2024 tăng trưởng **11.3%** so với năm trước, đạt **248.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 55.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của HMH đạt **111.6** tỷ đồng, tăng trưởng **51.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **45.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 11.5% trên tổng tài sản.

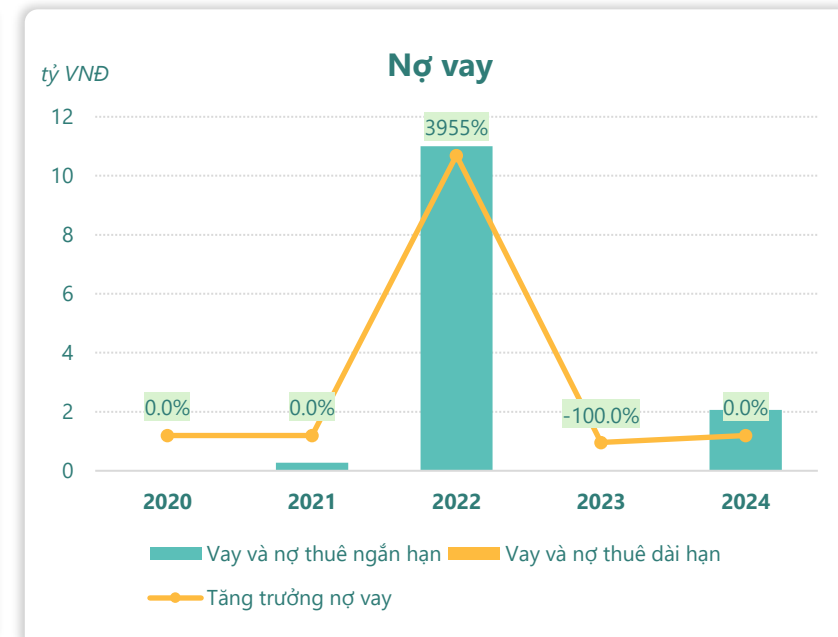
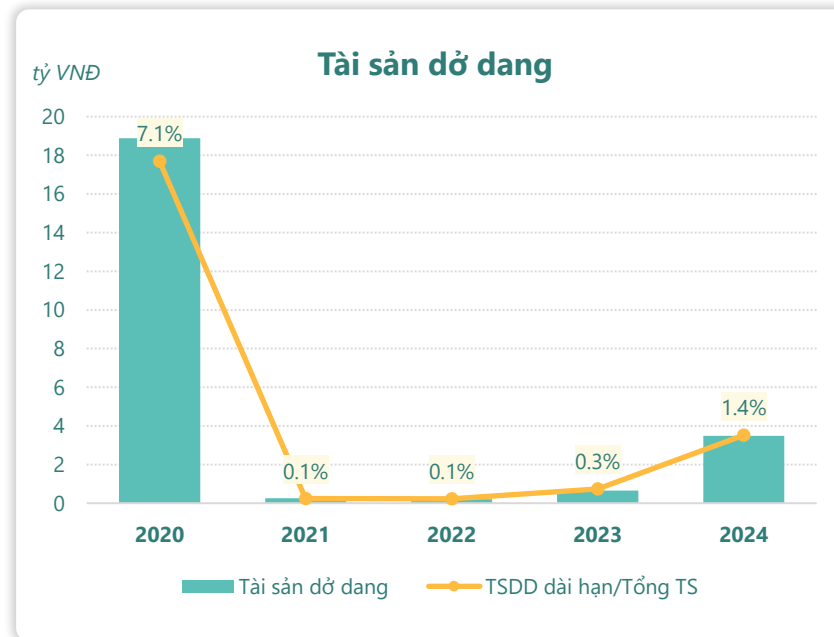
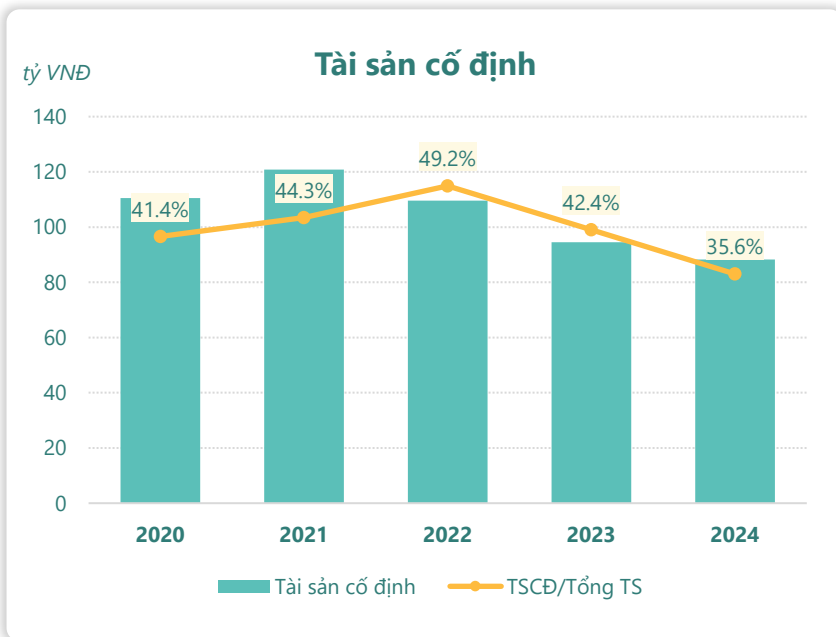
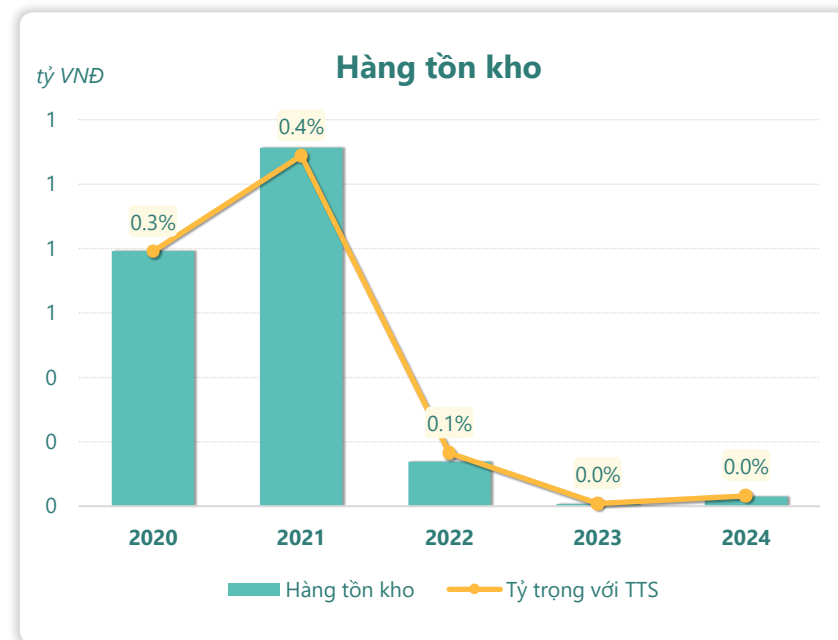
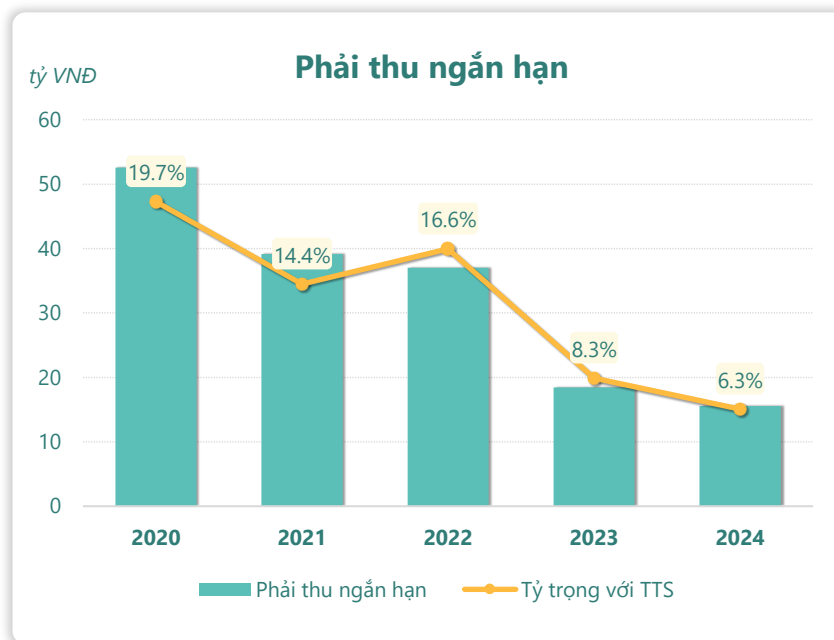
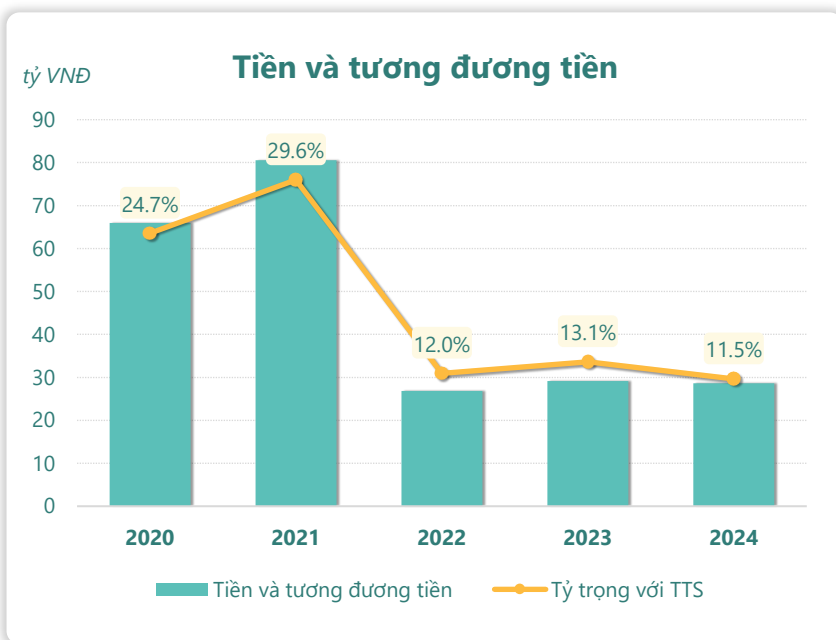
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **136.5** tỷ đồng giảm **8.36%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **55.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **35.6%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 9.42%.

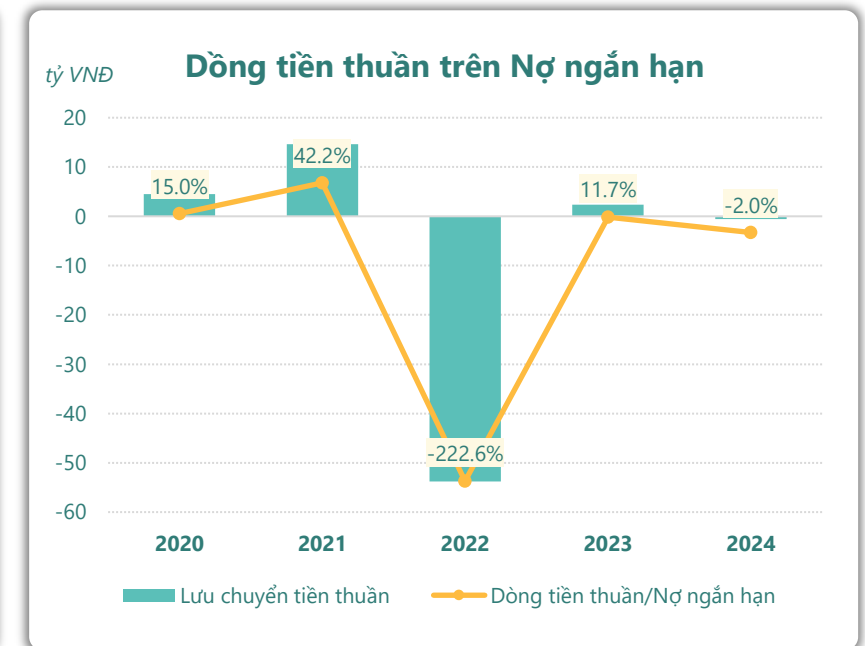
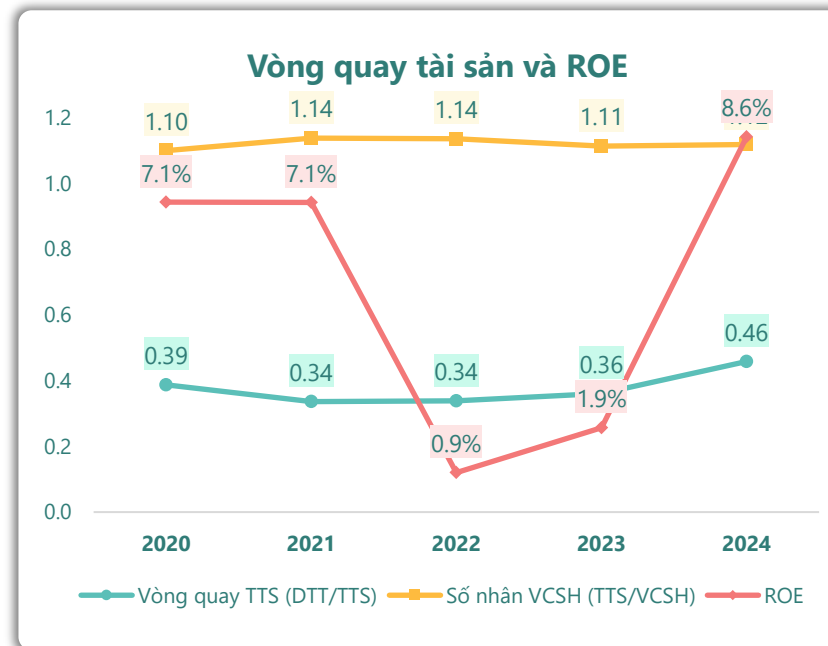
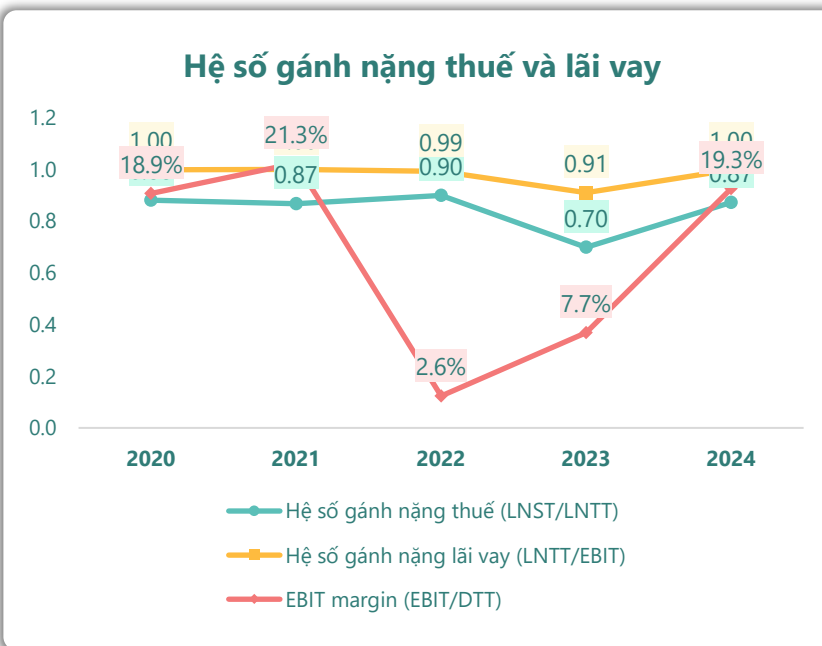
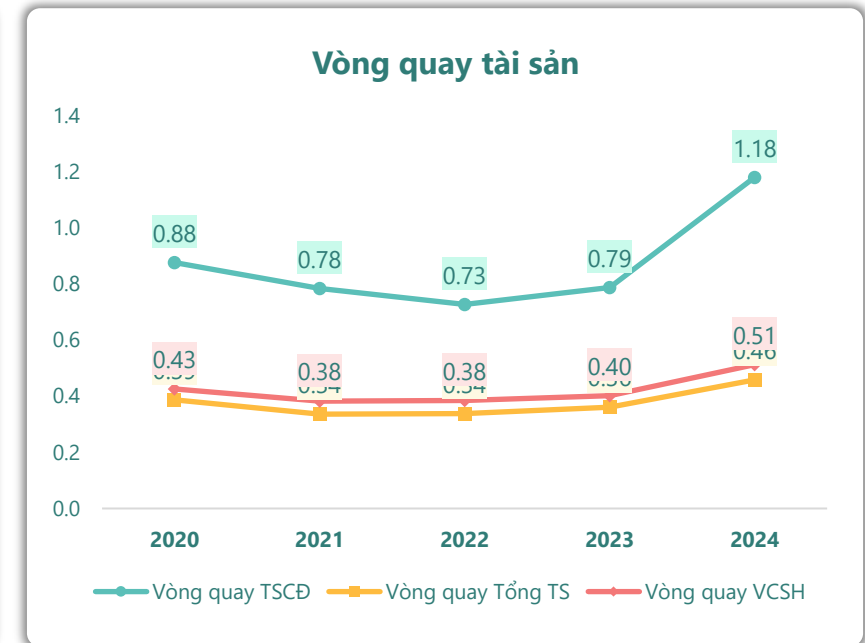
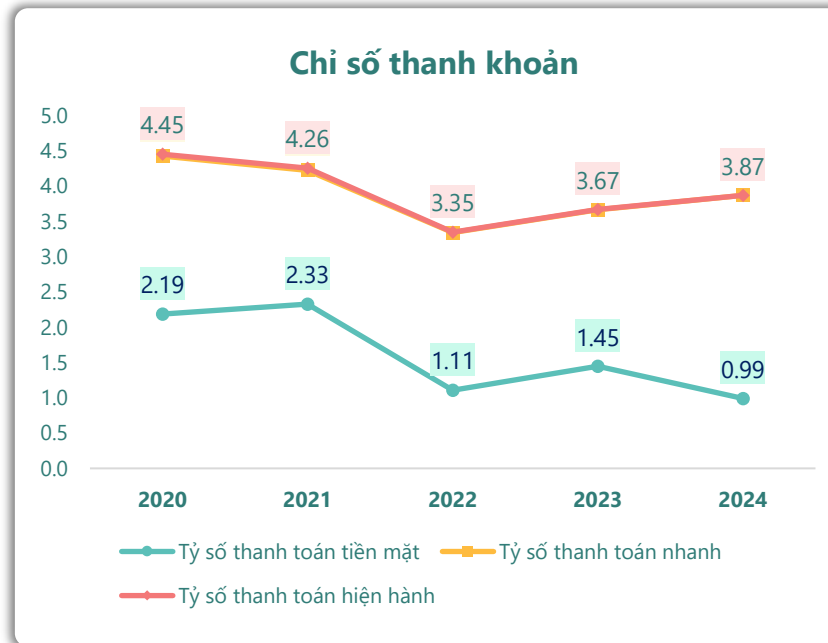
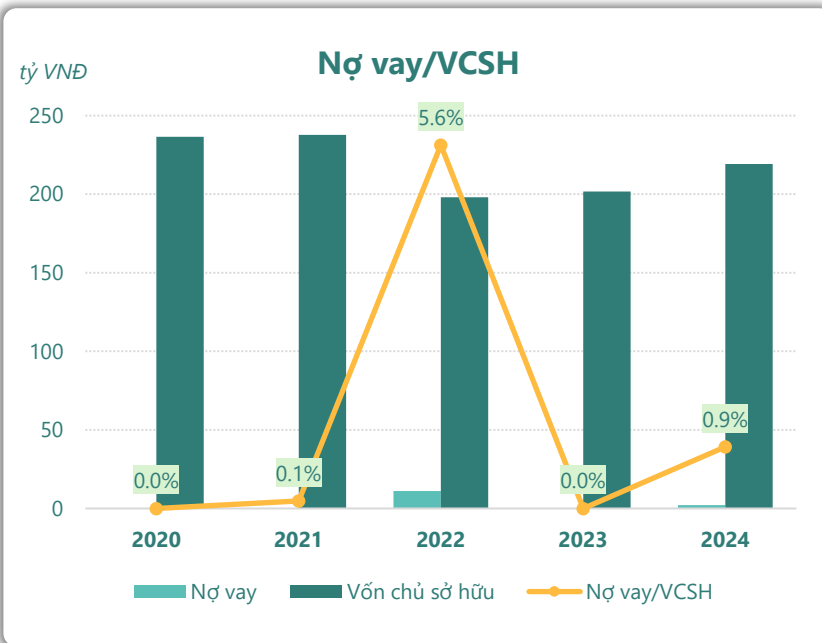
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>90.7</b>	<b>83.8</b>	<b>80.4</b>	<b>108</b>
Giá vốn hàng bán	75.9	73.3	68.3	87.1
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>14.8</b>	<b>10.5</b>	<b>12.1</b>	<b>20.8</b>
Doanh thu HĐTC	11.8	4.59	2.04	11.1
Chi phí TC	1.39	3.82	1.04	4.52
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.02</b>	<b>0.56</b>	<b>0.02</b>
LN trong công ty LKLD	0	-0.03	-0.01	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.98	9.33	11.6	7.14
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>18.3</b>	<b>1.87</b>	<b>1.45</b>	<b>20.2</b>
Lợi nhuận khác	1.05	0.26	4.17	0.55
<b>LN trước thuế</b>	<b>19.4</b>	<b>2.14</b>	<b>5.62</b>	<b>20.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>16.8</b>	<b>1.92</b>	<b>3.93</b>	<b>18.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>16.8</b>	<b>1.96</b>	<b>3.86</b>	<b>18.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.2	-6.21	19.7	-34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.27	-6.85	-6.30	31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.8	-40.7	-11.0	2.03
Tiền đầu kỳ	66.0	80.6	26.8	29.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>14.6</b>	<b>-53.8</b>	<b>2.35</b>	<b>-0.56</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	80.6	26.8	29.2	28.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>273</b>	<b>223</b>	<b>223</b>	<b>248</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>147</b>	<b>80.9</b>	<b>73.9</b>	<b>112</b>
Tiền và tương đương tiền	80.6	26.8	29.2	28.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.3	13.1	25.1	66.1
Phải thu ngắn hạn	39.2	37.0	18.5	15.6
Hàng tồn kho	1.11	0.14	0.01	0.03
Tài sản ngắn hạn khác	2.19	3.90	1.19	1.29
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>125</b>	<b>142</b>	<b>149</b>	<b>136</b>
Phải thu dài hạn	0.06	0.01	0.01	0.00
Tài sản cố định	121	110	94.5	88.3
Bất động sản đầu tư	0	0	23.6	23.4
Tài sản dở dang	0.25	0.20	0.66	3.49
Đầu tư tài chính dài hạn	0	27.0	27.3	18.0
Tài sản dài hạn khác	4.23	4.85	2.81	3.37
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>35.0</b>	<b>24.5</b>	<b>21.1</b>	<b>28.8</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>34.6</b>	<b>24.2</b>	<b>20.1</b>	<b>28.8</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.27	11.0	0	2.06
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	6.92	7.28	8.54
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.36</b>	<b>0.34</b>	<b>0.96</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>238</b>	<b>198</b>	<b>202</b>	<b>219</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>238</b>	<b>198</b>	<b>202</b>	<b>219</b>
Vốn điều lệ	132	132	132	132
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>